

CHƯƠNG 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	106
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	109
Báo cáo kiểm toán độc lập	111
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	113
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	116
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	117
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	119



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN <i>(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)</i>	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019	
MỤC LỤC	
NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	109
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	111
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	113
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	116
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	117
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	119

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên
Ông Lê Minh Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019)
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2019)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- » Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- » Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 0720/VN1A-HN-BC

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 113 đến trang 150, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến phần cam kết bảo lãnh đối với khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu Khí (“PVTEX”) - Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0910-2018-001-1

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.943.854.074.804	5.172.046.948.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.976.952.450.033	1.716.919.348.616
1. Tiền	111		349.278.804.046	293.934.821.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.627.673.645.987	1.422.984.526.929
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.035.000.000.000	955.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.035.000.000.000	955.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.371.734.319	520.579.213.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	239.163.840.466	422.514.452.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.348.595.546	78.790.739.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	250.709.558.469	252.514.839.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(238.285.341.239)	(233.576.422.659)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		435.081.077	335.605.260
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.350.638.678.171	1.662.663.084.855
1. Hàng tồn kho	141		1.370.295.612.901	1.665.129.426.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.656.934.730)	(2.466.341.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		291.891.212.281	316.885.302.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.727.375.587	53.472.993.772
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.326.042.539	258.031.179.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.837.794.155	5.381.128.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01- DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.496.454.188.790	5.962.209.859.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		658.396.000	858.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	658.396.000	858.374.000
II. Tài sản cố định	220		4.790.657.948.234	5.313.224.552.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.932.312.724.389	4.453.310.092.927
- Nguyên giá	222		11.629.420.833.126	11.653.882.170.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.697.108.108.737)	(7.200.572.077.919)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	858.345.223.845	859.914.460.036
- Nguyên giá	228		1.152.277.537.593	1.139.091.383.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(293.932.313.748)	(279.176.923.911)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	239.820.697.731	250.383.262.298
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(94.736.169.813)	(84.173.605.246)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.846.801.849	136.578.490.420
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	145.846.801.849	136.578.490.420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	45.369.527.464	46.652.969.218
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.973.857.965	28.388.260.482
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.106.330.501)	(2.237.291.264)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		274.100.817.512	214.512.210.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.935.743.889	23.270.193.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	81.381.867.070	69.142.811.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	148.991.115.516	109.307.114.725
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.440.308.263.594	11.134.256.808.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01- DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.278.872.819.011	2.879.246.949.841
I. Nợ ngắn hạn	310		2.060.713.280.767	1.513.850.189.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	478.565.168.169	415.701.704.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	80.837.106.240	68.643.918.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	66.288.625.026	23.253.103.532
4. Phải trả người lao động	314		137.134.034.081	113.798.450.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	678.292.053.057	580.230.502.931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	118.761.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	80.115.659.533	54.325.536.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	177.270.899.255	201.978.485.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	312.648.007.246	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.543.546.341	55.799.726.320
II. Nợ dài hạn	330		1.218.159.538.244	1.365.396.760.310
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	167.880.274
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.063.625.393.987	1.031.870.914.209
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	132.540.000.000	132.540.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	167.190.364.916
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.033.274.257	32.666.730.911
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.161.435.444.583	8.255.009.858.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.161.435.444.583	8.255.009.858.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		566.144.654.027	657.268.539.966
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		228.248.570.458	50.282.517.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		337.896.083.569	606.986.022.802
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.367.715.959	167.818.243.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.440.308.263.594	11.134.256.808.138







Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.757.075.543.739	9.395.359.665.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73.534.335.681	98.248.115.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	7.683.541.208.058	9.297.111.550.409
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	6.281.448.254.606	7.397.640.258.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.402.092.953.452	1.899.471.291.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	140.013.425.496	123.658.446.036
7. Chi phí tài chính	22	30	107.636.556.757	73.797.994.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.897.449.564	62.586.468.519
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	1.680.107.483	2.916.621.493
9. Chi phí bán hàng	25	31	554.758.002.570	612.322.153.525
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	415.339.815.960	485.710.294.387
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		466.052.111.144	854.215.916.770
12. Thu nhập khác	31		7.480.346.769	17.876.027.364
13. Chi phí khác	32		6.456.808.962	1.476.414.908
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.023.537.807	16.399.612.456
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		467.075.648.951	870.615.529.226
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	90.454.832.980	147.299.819.968
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(12.239.055.688)	10.841.508.544
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		388.859.871.659	712.474.200.714
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		377.703.325.589	699.593.467.601
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.156.546.070	12.880.733.113
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	863	1.455

Trần Xuân Thảo

Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Cự Tân

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03- DN/HN

Đơn vị: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	467.075.648.951	870.615.529.226	
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	561.879.123.157	519.256.652.582	
Các khoản dự phòng	03	167.226.193.328	36.967.616.014	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(764.976.791)	8.093.479.053	
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(137.907.172.131)	(129.190.927.841)	
Chi phí lãi vay	06	106.897.449.564	62.586.468.519	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.164.406.266.078	1.368.328.817.553	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	227.366.396.790	(284.540.032.573)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	255.149.812.712	(433.702.859.916)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	283.021.492.395	(6.824.219.476)	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.080.067.431	(28.881.238.829)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.866.114.339)	(95.538.767)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.844.375.272)	(144.064.079.451)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.306.205.352)	(89.165.406.558)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.759.007.340.443	381.055.441.983	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.832.821.638)	(890.564.913.641)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.828.702.473	5.320.554.728	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.720.000.000.000)	(1.695.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.640.000.000.000	1.635.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140.662.774.725	123.554.802.970	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.341.344.440)	(821.689.555.943)	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

116 | 117

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	124.208.464.716	611.619.415.388
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.966.798.373)	(33.370.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(401.886.060.700)	(782.524.593.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(444.644.394.357)	(204.275.177.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.260.021.601.646	(644.909.291.672)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.716.919.348.616	2.361.887.855.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.499.771	(59.215.375)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.976.952.450.033	1.716.919.348.616

Trần Xuân Thảo

Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Cự Tân

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

TỔNG CÔNG TY

PHÂN BÓN VÀ

HÓA CHẤT DẦU KHÍ

CÔNG TY

CỔ PHẦN

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu B 09- DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “PVN”) nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- » Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- » Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- » Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- » Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- » Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- » Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- » Đào tạo nghề;
- » Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- » Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019 | www.dpm.vn

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

118 | 119

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8	3 - 8
Khác	3 - 15	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản “Dự phòng phải trả dài hạn”.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản và chi phí xúc tác chuyển hóa CO được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn trên hợp đồng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.204.191.307	1.546.353.008
Tiền gửi không kỳ hạn	343.718.395.389	292.388.468.679
Tiền đang chuyển	4.356.217.350	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.627.673.645.987	1.422.984.526.929
	2.976.952.450.033	1.716.919.348.616

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.035.000.000.000	1.035.000.000.000	955.000.000.000	955.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 5,7%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,1%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết	680.903.000.000	26.973.857.965	680.903.000.000	28.388.260.482
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	-	562.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	26.973.857.965	18.203.000.000	28.388.260.482
		24.574.050.000		26.758.116.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác (**)	20.502.000.000	(2.106.330.501)	20.502.000.000	(2.237.291.264)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Ut Xi	16.902.000.000	(2.106.330.501)	16.902.000.000	(2.237.291.264)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(*) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

(**) Giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đang được ước tính theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các đơn vị này.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tài sản thuần	Tổng tài sản
	5.114.155.930.490	8.331.957.562.272	(3.217.801.631.782)	5.712.792.445.837
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	85.954.614.293	270.212.925.918	(184.258.311.625)	238.385.113.545
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	4.808.281.168.340	7.904.061.594.170	(3.095.780.425.830)	5.236.687.876.941
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	219.920.147.857	157.683.042.184	62.237.105.673	237.719.455.351
				172.182.870.040
				65.536.585.311

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
	Doanh thu thuần	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu thuần	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN
	411.004.911.391	(614.595.427.232)	1.680.107.483	(606.771.489.493)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	(12.554.010.232)	-	(38.488.416.277)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	54.749.516.416	(605.954.031.846)	-	(576.963.703.109)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	356.255.394.975	3.912.614.846	1.680.107.483	8.680.629.893
				2.916.621.493

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	42.925.490.000	46.198.059.813
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	20.608.721.250	14.124.179.800
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	15.534.342.000	24.639.307.527
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	10.577.850.000	51.703.740.760
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	42.708.929.000
Khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	32.081.132.932	16.683.137.795
Các khách hàng khác	117.436.304.284	226.457.097.748
	239.163.840.466	422.514.452.443

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Mitsubishi Corporation	4.695.047.820	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	29.220.000.000
Người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	7.651.003.417	22.760.917.417
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	15.848.744.309	17.656.021.844
	37.348.595.546	78.790.739.261

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	114.509.081.543	114.509.081.543
Tạm ứng cho người lao động	551.929.757	348.238.860
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.859.561.377	20.673.800.115
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	90.134.000	330.134.000
Khác	6.555.584.503	6.510.317.244
	250.709.558.469	252.514.839.051
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	658.396.000	858.374.000
	658.396.000	858.374.000

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (“PVTEX”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trích lập dự phòng gần như toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2017 trở về trước tổng số tiền khoảng hơn 114 tỷ đồng. Các khoản phải thu PVTEX còn lại với tổng số tiền hơn 400 triệu đồng do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	243.419.239.097	5.133.897.858		234.001.401.937	424.979.278	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng (iii)	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	6.917.397.345	424.979.278		6.917.397.345	424.979.278	
Khác	9.417.837.160	4.708.918.580	Trên 6 tháng	-	-	

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam từ năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan từ năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (“PVTEX”) từ năm 2017 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	275.176.176.470	-	496.409.760.065	-
Nguyên liệu, vật liệu	394.867.677.394	-	354.525.480.392	-
Công cụ, dụng cụ	6.516.834.174	-	9.557.319.466	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.776.106.907	-	52.590.022.079	-
Thành phẩm	393.775.228.075	(15.100.784.057)	283.338.090.388	-
Hàng hóa	268.183.589.881	(4.556.150.673)	468.708.754.014	(2.466.341.549)
Cộng Hàng tồn kho	1.370.295.612.901	(19.656.934.730)	1.665.129.426.404	(2.466.341.549)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	148.991.115.516	-	109.307.114.725	-
Cộng	1.519.286.728.417	(19.656.934.730)	1.774.436.541.129	(2.466.341.549)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số thành phẩm, hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 19.656.934.730 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.466.341.549 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.777.878.607	41.116.019.448
Công cụ, dụng cụ phân bổ	10.608.736.879	3.702.043.038
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.340.760.101	8.654.931.286
	29.727.375.587	53.472.993.772
Dài hạn		
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	10.776.145.929	-
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	5.999.981.657	10.572.929.492
Công cụ, dụng cụ phân bổ	9.859.651.102	7.941.007.680
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.299.965.201	4.756.255.963
	30.935.743.889	23.270.193.135

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ									
Số đầu năm	2.402.428.207.103	8.235.685.637.851		86.156.122.930	291.627.713.458	637.984.489.504	11.653.882.170.846		
Mua sắm mới	-	3.685.527.152		4.183.361.000	13.357.643.205	-	21.226.531.357		
Thanh lý, nhượng bán	(41.887.579.808)	(1.115.309.709)		(2.372.789.709)	(312.189.851)	-	(45.687.869.077)		
Phân loại lại	(75.086.000)	116.442.089		-	(41.356.089)	-	-		
Số cuối năm	2.360.465.541.295	8.238.372.297.383		87.966.694.221	304.631.810.723	637.984.489.504	11.629.420.833.126		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số đầu năm	1.188.789.881.974	5.647.928.814.694		71.376.202.669	191.201.248.689	101.275.929.893	7.200.572.077.919		
Trích khấu hao trong năm	136.580.105.740	266.326.962.194		3.860.745.657	34.546.769.113	95.246.586.049	536.561.168.753		
Thanh lý, nhượng bán	(36.427.835.768)	(1.115.309.709)		(2.169.802.607)	(312.189.851)	-	(40.025.137.935)		
Phân loại lại	(9.668.608)	(2.845.999)		-	12.561.182	(46.575)	-		
Số cuối năm	1.288.932.483.338	5.913.137.621.180		73.067.145.719	225.448.389.133	196.522.469.367	7.697.108.108.737		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	1.213.638.325.129	2.587.756.823.157		14.779.920.261	100.426.464.769	536.708.559.611	4.453.310.092.927		
Tại ngày cuối năm	1.071.533.057.957	2.325.234.676.203		14.899.548.502	79.183.421.590	441.462.020.137	3.932.312.724.389		

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định hữu hình của xưởng NPK thuộc Dự án Năng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Dạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.655.632.070.882 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.913.426.547.573 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Trong năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định hữu hình của xưởng NPK thuộc Nhà Máy Dạm Phú Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo Nghị quyết số 153/NQ-PBHC ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận nguyên tắc điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định thuộc Nhà máy sản xuất NPK với thời gian không quá 15 năm. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình này dẫn tới chi phí khấu hao năm 2019 giảm khoảng 72 tỷ đồng so với việc trích khấu hao theo thời gian cũ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.217.712.574.240 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.133.246.091.014 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	863.853.207.162	175.819.275.927	83.599.267.704	15.819.633.154	1.139.091.383.947
Tăng trong năm	-	-	13.186.153.646	-	13.186.153.646
Số cuối năm	863.853.207.162	175.819.275.927	96.785.421.350	15.819.633.154	1.152.277.537.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	36.401.779.513	173.163.781.437	59.128.014.436	10.483.348.525	279.176.923.911
Trích khấu hao trong năm	5.005.600.203	711.684.703	8.535.727.400	502.377.531	14.755.389.837
Số cuối năm	41.407.379.716	173.875.466.140	67.663.741.836	10.985.726.056	293.932.313.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	827.451.427.649	2.655.494.490	24.471.253.268	5.336.284.629	859.914.460.036
Tại ngày cuối năm	822.445.827.446	1.943.809.787	29.121.679.514	4.833.907.098	858.345.223.845

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 230.932.740.348 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229.805.800.348 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số cuối năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	8.652.660.333	75.520.944.913	84.173.605.246
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.556.881.527	10.562.564.567
Số cuối năm	9.658.343.373	85.077.826.440	94.736.169.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	90.846.491.667	159.536.770.631	250.383.262.298
Tại ngày cuối năm	89.840.808.627	149.979.889.104	239.820.697.731

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	17.304.915.088	73.053.527.056	90.358.442.144	15.504.604.496	74.853.837.648
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	174.063.459.462	57.555.848.535	116.507.610.927	174.063.459.462	51.598.993.197	122.464.466.265
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	19.875.406.190	50.259.559.748	70.134.965.938	17.070.007.553	53.064.958.385
Cộng	334.556.867.544	94.736.169.813	239.820.697.731	334.556.867.544	84.173.605.246	250.383.262.298

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	145.846.801.849	136.578.490.420
Trong đó:		
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (*)	48.510.895.106	40.264.945.181
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Các dự án khác	31.873.767.852	30.851.406.348

(*) Toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Thuyết minh số 23). Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng nhà máy sản xuất NPK theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm hiện tại và năm tài chính trước:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Lợi nhuận chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	12.344.776.946	55.915.670.339	3.923.230.924	7.800.641.717	79.984.319.926
Ghi nhận trong năm	(5.630.910.495)	(7.916.090.465)	2.971.850.136	(266.357.720)	(10.841.508.544)
Tại ngày 01/01/2019	6.713.866.451	47.999.579.874	6.895.081.060	7.534.283.997	69.142.811.382
Ghi nhận trong năm	(6.343.891.155)	19.973.284.735	(1.701.219.687)	310.881.795	12.239.055.688
Tại ngày 31/12/2019	369.975.296	67.972.864.609	5.193.861.373	7.845.165.792	81.381.867.070

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay
	VND
Số đầu năm	132.540.000.000
Số cuối năm	132.540.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.	9.180.250.506	9.180.250.506	24.111.432.613	24.111.432.613
Uralkali Trading SIA	83.767.975.000	83.767.975.000	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	282.147.171.291	282.147.171.291	289.651.178.463	289.651.178.463
Các nhà cung cấp khác	103.469.771.372	103.469.771.372	101.939.093.513	101.939.093.513
	478.565.168.169	478.565.168.169	415.701.704.589	415.701.704.589

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.935.543.000	1.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Dũng	10.273.250.000	15.204.420.000
Người mua là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	18.923.588	169.381.671
Các khách hàng khác	57.609.389.652	53.268.616.361
	80.837.106.240	68.643.918.032

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.948.417.432	-	795.598.658	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.710.998	1.684.975.381	1.432.710.998	1.684.975.381
Cộng	5.381.128.430	1.684.975.381	2.228.309.656	4.837.794.155

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.998.652.880	27.280.352.897	29.209.295.786	3.069.709.991
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.068.529.971	7.068.529.971	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.827.272.072	8.827.272.072	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.827.079.267	89.659.234.322	45.844.375.272	60.641.938.317
Thuế thu nhập cá nhân	1.150.780.585	31.969.519.804	31.262.992.831	1.857.307.558
Thuế tài nguyên	262.162.560	2.592.925.440	2.612.864.640	242.223.360
Thuế bảo vệ môi trường	14.428.240	1.315.343.900	852.326.340	477.445.800
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	755.139.615	755.139.615	-
Các loại thuế khác	-	1.439.426.479	1.439.426.479	-
Cộng	23.253.103.532	170.925.744.500	127.890.223.006	66.288.625.026

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	361.100.158.347	430.795.403.163
Chi phí vận chuyển khí (*)	189.037.570.686	-
Chi phí lãi vay	43.021.018.440	41.691.165.925
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	15.433.413.873	22.809.833.054
Chi phí an sinh xã hội	11.243.414.498	13.997.804.495
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	8.291.623.939	11.838.368.461
Chi phí chiết khấu phải trả đại lý	-	7.808.091.826
Chi phí phải trả khác	50.164.853.274	51.289.836.007
	678.292.053.057	580.230.502.931

(*) Chi phí vận chuyển khí phải trả ước tính cho năm 2019 là 1,4315 USD/MMBTU, được căn cứ theo Nghị quyết số 427/NQ-DKVN ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phương án cung cấp khí giữa Tổng Công ty Cổ phần Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) và Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) giai đoạn 2019-2020”, theo đó, tỷ lệ cấp khí bổ sung (khí nguồn khí Bạch Hổ, Rồng - Đối Mồi không đủ cấp) cho Tổng Công ty giai đoạn 2019 là 50% khí bể Cửu Long và 50% khí bể Nam Côn Sơn, dẫn tới chi phí vận chuyển khí tăng thêm khoảng 189 tỷ đồng trong năm 2019.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.449.417.989	25.951.218.689
Tạm ứng bảo hiểm bồi thường	19.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.875.414.575	6.972.577.801
Phải trả ngắn hạn khác	25.790.826.969	21.401.739.812
	80.115.659.533	54.325.536.302
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	960.870.000	960.870.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2020	301.977.907.105	-
Trích trước chi phí bảo dưỡng Gas Turbine năm 2020	10.670.100.141	-
	312.648.007.246	-
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2020	-	160.865.000.003
Trích trước chi phí bảo dưỡng Gas Turbine năm 2020	-	6.325.364.913
	-	167.190.364.916

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.203.849.399.911	1.203.849.399.911	128.235.454.522	91.188.561.191	1.240.896.293.242	1.240.896.293.242
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	30.000.000.000	30.000.000.000	46.580.225.000	76.580.225.000	-	-
Cộng	1.233.849.399.911	1.233.849.399.911	174.815.679.522	167.768.786.191	1.240.896.293.242	1.240.896.293.242
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	201.978.485.702	201.978.485.702			177.270.899.255	177.270.899.255
Số phải trả sau 12 tháng	1.031.870.914.209	1.031.870.914.209			1.063.625.393.987	1.063.625.393.987

(i) Số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền vay đã được giải ngân là 884.907.603.943 đồng và 15.324.524 Đô la Mỹ. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	177.270.899.255	171.978.485.702
Trong năm thứ hai	177.270.899.255	171.978.485.702
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	531.812.697.104	515.935.457.104
Sau năm năm	354.541.797.628	343.956.971.403
	1.240.896.293.242	1.203.849.399.911
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	177.270.899.255	171.978.485.702
Số phải trả sau 12 tháng	1.063.625.393.987	1.031.870.914.209

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	442.169.277.324	171.132.492.276	8.043.224.844.197
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	699.593.467.601	12.880.733.113	712.474.200.714
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(92.710.063.683)	(2.820.021.228)	(95.530.084.911)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(13.225.000.000)	(404.559.260.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(449.881.276)	(149.960.427)	(599.841.703)
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	657.268.539.966	167.818.243.734	8.255.009.858.297
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	657.268.539.966	167.818.243.734	8.255.009.858.297
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	377.703.325.589	11.156.546.070	388.859.871.659
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(77.492.951.528)	(2.557.073.845)	(80.050.025.373)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(11.050.000.000)	(402.384.260.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	566.144.654.027	165.367.715.959	8.161.435.444.583

- (1) Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- (2) Trong năm 2019, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền tương ứng là 391.334.260.000 đồng và 44.200.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã thực hiện chi trả cổ tức hầu hết số cổ tức trên trong năm 2019, phần cổ tức còn lại với số tiền 26.449.417.989 đồng sẽ được chi trả trong tương lai.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	3.914.000.000.000	100%	3.914.000.000.000	3.914.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2019, theo đó tổng số cổ tức chi trả ước tính năm 2019 là 391.334.260.000 đồng, tương ứng 10% mệnh giá cổ phiếu.

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	128.750.000.000	17.408.375.673	21.659.868.061	167.818.243.734
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.156.546.070	11.156.546.070
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.557.073.845)	(2.557.073.845)
Chia cổ tức	-	-	(11.050.000.000)	(11.050.000.000)
Số dư cuối năm	128.750.000.000	17.408.375.673	19.209.340.286	165.367.715.959

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô La Mỹ	USD	107.256	115.741
- Euro	EUR	32.527	32.538

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối đồng nhất về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng hơn 9,7 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	6.031.489.758.779	1.652.051.449.279	7.683.541.208.058
Giá vốn hàng bán	(4.693.121.813.856)	(1.588.326.440.750)	(6.281.448.254.606)
Lợi nhuận gộp	1.338.367.944.923	63.725.008.529	1.402.092.953.452
Năm trước			
Doanh thu thuần	6.610.506.937.573	2.686.604.612.836	9.297.111.550.409
Giá vốn hàng bán	(4.852.910.819.135)	(2.544.729.439.758)	(7.397.640.258.893)
Lợi nhuận gộp	1.757.596.118.438	141.875.173.078	1.899.471.291.516

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón sản xuất	5.559.476.508.658	6.089.913.086.689
Doanh thu hóa chất sản xuất	496.042.944.352	534.459.992.590
Doanh thu khác	54.811.753.201	50.677.528.144
	6.110.331.206.211	6.675.050.607.423
Chiết khấu thương mại	78.841.447.432	64.543.669.850
	6.031.489.758.779	6.610.506.937.573
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 36)	144.177.412.348	105.204.372.247

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	4.250.700.169.194	4.438.283.341.993
Giá vốn hóa chất sản xuất	398.655.592.016	371.588.587.206
Giá vốn khác	43.766.052.646	43.038.889.936
	4.693.121.813.856	4.852.910.819.135

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.347.003.286.578	3.659.146.392.565
Chi phí nhân công	518.289.603.894	492.459.098.269
Chi phí khấu hao	561.879.123.157	519.256.652.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.312.810.779	887.682.296.362
Chi phí khác bằng tiền và dự phòng	459.726.088.814	546.254.382.715
	5.644.210.913.222	6.104.798.822.493

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	136.143.869.942	122.849.576.673
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.704.666.045	181.891.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.164.889.509	626.977.463
	140.013.425.496	123.658.446.036

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	106.897.449.564	62.586.468.519
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	(130.960.763)	(146.244.087)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	870.067.956	11.355.986.774
Khác	-	1.783.157
	107.636.556.757	73.797.994.363

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	220.958.605.457	250.787.019.731
Chi phí nhân viên bán hàng	84.633.315.554	87.515.125.740
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	125.934.742.184	131.248.631.173
Các khoản chi phí bán hàng khác	123.231.339.375	142.771.376.881
	554.758.002.570	612.322.153.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	158.895.319.255	147.339.970.519
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	-	31.270.942.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.460.401.639	85.123.242.211
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	179.984.095.066	221.976.138.764
	415.339.815.960	485.710.294.387

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	90.454.832.980	130.996.067.924
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	16.303.752.044
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	90.454.832.980	147.299.819.968

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	377.703.325.589	699.593.467.601
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	(39.807.242.016)	(130.395.773.196)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	337.896.083.573	569.197.694.405
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863	1.455

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 phê duyệt. Số liệu này có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	699.593.467.601	699.593.467.601
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(92.710.063.683)	(130.395.773.196)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	606.883.403.918	569.197.694.405
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	1.455

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	18.787.639.051	17.837.635.440
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	63.844.300.203	61.964.285.761
Sau năm năm	371.545.801.219	387.276.786.005
	454.177.740.473	467.078.707.206

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi và thuê văn phòng.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (“PVTEX”) - Công ty liên kết của Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán. Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã có Công văn số 2668/PBHC-HĐQT báo cáo Tập đoàn những khó khăn trong việc tuân thủ quy định pháp luật khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng về khoản vay của PVTEX.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 107,8 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi trên số dư phải thu khác PVTEX.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án “Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ” cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ, thời hạn trả nợ gốc còn lại bắt đầu từ ngày 21 tháng 6 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2029. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền khoảng 422 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối năm. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Các công ty liên kết
- Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	233.204.253.000
Phí sử dụng thương hiệu nộp Tập đoàn	-	31.270.942.893
	233.204.253.000	295.746.138.786
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	95.299.921.626	4.812.719.792
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	18.458.003.972	6.661.240.817
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	13.937.592.000	16.460.101.818
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.450.713.600	52.104.052.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	31.181.150	15.253.204.800
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	-	9.913.052.620
	144.177.412.348	105.204.372.247
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.218.029.708.065	2.848.063.774.202
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	166.968.446.250	220.695.316.310
Công ty Cổ phần PVI	34.135.997.346	102.549.394.743
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	22.696.772.612	29.060.222.731
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.198.838.061	14.503.775.983
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.457.350.503	8.454.255.212
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	7.669.212.714	32.307.506
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	3.201.325.000	8.091.328.665
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.634.326.649	5.665.142.625
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	643.529.170	1.247.374.610
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	537.002.414.894
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	42.012.960	13.039.616.559
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	1.217.000.318
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	8.215.312.094
	2.478.677.519.330	3.797.837.236.452

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	23.158.780.831	2.357.563.767
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.101.105.600	2.331.912.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	4.565.624.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.150.847.875	1.860.734.745
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	909.521.521	463.550.178
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	195.253.105	195.253.105
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	9.474.124.000
	32.081.132.932	16.683.137.795
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.790.396.000	17.900.310.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	4.860.607.417	4.860.607.417
	7.651.003.417	22.760.917.417
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
	224.652.348.832	224.652.348.832
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	210.276.167.229	234.392.662.645
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	26.194.525.862	1.616.943.611
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	17.479.010.350	16.651.835.200
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16.366.736.381	29.566.736.449
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	7.232.372.204	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	3.221.660.677	3.221.660.677
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.350.183.600	1.320.968.908
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	-	634.728.901
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.506.945.892
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	26.514.988	738.696.180
	282.147.171.291	289.651.178.463

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	18.923.588	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	139.075.313
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	-	30.306.358
	18.923.588	169.381.671
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	189.037.570.686	-
	189.037.570.686	-
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.240.896.293.242	1.203.849.399.911
	1.240.896.293.242	1.203.849.399.911

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 28.265.414.752 đồng (năm 2018: 465.590.840.231 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 8.941.939.292 đồng (năm 2018: 1.625.552.397 đồng), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền lãi vay đã trả và tiền thu từ đi vay.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 43.021.018.440 đồng (năm 2018: 41.665.275.514 đồng), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm 41.665.275.514 đồng, là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong các kỳ trước đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền thu từ đi vay và chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 26.449.417.989 đồng (năm 2018: 25.951.218.689 đồng), là số cổ tức đã chia chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền và tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt.

Trần Xuân Thảo

Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Cự Tân

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020



Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, phiên bản Báo cáo thường niên trực tuyến xin vui lòng xem tại website của Tổng công ty www.dpm.vn